

Đời sống tôn giáo ở Đàng Trong thời Chúa Nguyễn Phúc Chu - Cái nhìn từ bên ngoài

Lê Bá Trình^(*)

Nguyễn Ngọc Quỳnh^(**)

Tóm tắt: *Chúa Nguyễn Phúc Chu - vị chúa đời thứ sáu trong chín đời chúa Nguyễn - là người mộ đạo Phật. Trong 34 năm tại vị ngôi vương (1691-1725), Chúa Nguyễn Phúc Chu đã có nhiều hoạt động góp phần quan trọng vào việc chấn hưng tôn giáo này trên đất Đàng Trong. Để tìm hiểu tình hình sinh hoạt tôn giáo thời Chúa Nguyễn Phúc Chu (giai đoạn cuối thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XVIII), ngoài các bộ chính sử và các ghi chép của người Việt từ các nguồn khác nhau, còn có thể tham khảo các ghi chép của những người nước ngoài đã từng sống ở nước ta thời kỳ này. Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng tài liệu của một nhà sư Trung Hoa rất nổi tiếng đương thời là Thích Đại Sán và tài liệu của một số giáo sĩ thừa sai để có thể có được cái nhìn khách quan hơn về đời sống tôn giáo, tín ngưỡng giai đoạn này.*

Từ khóa: Nguyễn Phúc Chu, Tôn giáo thế kỷ XVII và XVIII, Tôn giáo Đàng Trong

Nguyễn Phúc Chu là con cả của chúa Nguyễn Phúc Thái (Nguyễn Phúc Trấn). Chúa sinh năm Ất Mão (1675), là người văn võ song toàn, năm lên 7 tuổi được nối ngôi, tại vị được 34 năm (1691-1725). Theo *Đại Nam thực lục tiền biên* và các tài liệu ghi chép lại cho thấy, có nhiều bằng chứng về việc Chúa Nguyễn Phúc Chu là người hâm mộ đạo Phật. Chẳng hạn như: Khi vừa mới lên ngôi, năm Nhâm Thân (1692), Chúa đã sai sửa Văn Miếu ở Triều Sơn cho rộng

thêm, và sai sửa chùa ở núi Mỹ Am (núi Thúy Vân). Năm Ất Hợi (1695), Chúa cho mời nhà sư Thích Đại Sán (tự Thạch Liêm) từ Trung Hoa sang để chấn chỉnh Phật giáo ở Đàng Trong, khi về nước nhà sư có viết sách *Hải ngoại ký sự* trong đó hết lời ca ngợi Chúa. Năm Canh Dần (1710), Chúa cho đúc chuông lớn nặng 3.285 cân đặt ở chùa Thiên Mụ. Năm Giáp Ngọ (1714), Chúa cho trùng tu chùa Thiên Mụ. Sau một năm thì hoàn thành, Chúa cho mở hội lớn, ăn chay một tháng ở vườn Côn Gia, phát tiền, gạo cho người nghèo túng. Chúa còn sai người sang Trung Quốc mua Kinh Đại Tạng và Luật, Luận hơn nghìn bộ về lưu ở Tự viện...

^(*) TS., Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Email: lbtrinhm@yahoo.com

^(**) TS., Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Email: quynhqlkh.vass@gmail.com

1. Đời sống tôn giáo Đàng Trong qua “Hải ngoại kỷ sự” của Thích Đại Sán

Cuốn sách *Hải ngoại kỷ sự* của Thích Đại Sán ghi chép lại chuyến đi từ Quảng Đông đến Thuận Hóa. Vị đại sư này đã được Chúa Nguyễn Phúc Chu mời sang và lưu lại ở chùa Thiên Lâm (An Cựu, Thừa Thiên). Hòa thượng Đại Sán đến vùng Thuận Hóa vào cuối tháng Giêng năm Ất Hợi (1695) và đến ngày 28/6/1695 mới rời Thiên Lâm để vào Hội An về Quảng Đông. Tại Hội An, tàu trở gió, ông lại bị đau ốm nên phải hoãn cuộc hành trình. Hòa thượng ra Thuận Hóa lần nữa vào ngày 16/10/1695, lưu lại chùa Thiên Mụ rồi đến hạ tuần tháng 6/1696 mới về nước. Những sự kiện về văn hóa, tôn giáo gặp trên đường đi hoặc trong thời gian lưu lại Thuận Hóa được ông ghi trong sách này “đều là những sự kiện nghe thấy bởi tai mắt một người có tài quan sát”^(*).

Cuộc gặp mặt với Chúa Nguyễn Phúc Chu được Đại Sán Hán Ông mô tả như sau: “Vua đứng đón ở thềm phía Đông; thoát mới gặp nhau, như đã quen biết sẵn từ trước; dắt vào trong cung, có bài trí tượng Phật, phướn tàn, chuông mõ, chẳng khác cảnh chùa” (Thích Đại Sán, *Hải ngoại kỷ sự*, 1963: 33). Đại sư đã giúp Chúa nhận ra con đường đúng trong đạo trị nước, Chúa từng nói với Hòa thượng: “Đệ tử tâm mộ Đạo phong Lão Hòa thượng đã mấy năm nay, nay may mắn Hòa thượng chẳng vì cơ xa xôi khước từ; cầu xin rủ lòng, bảo cho đệ tử biết đường chánh để noi theo”, Hòa thượng trả lời: “Đạo nhà vua ở nơi việc trị nước an dân. Đạo chỉ có một, nhưng địa vị mỗi người

khác nhau. Nếu kẻ cai trị quốc gia, lảng bỏ tất cả pháp lệnh kỷ cương, để cường cầu thanh tịnh, ấy là chẳng biết thanh tịnh vậy. Nếu hay những nhưng không dục vọng, lạnh lẽo không tham cầu, trong lòng hư linh, tùy việc thuận lý, tùy vật ứng phó, thì tuy ngày xử trí muôn việc cũng chẳng phiền nhiễu mây may” (Thích Đại Sán, *Hải ngoại kỷ sự*, 1963: 33).

Dưới thời Chúa Nguyễn Phúc Chu, trong xã hội có hiện tượng trốn lính bằng cách xin làm sư ở chùa. Hòa thượng Thích Đại Sán đã phê phán hiện tượng này và ra một lời cáo bạch với lời lẽ thẳng thắn nhằm chỉnh đốn lại tình hình Phật giáo trong nước. Lý do Hòa thượng cần phải đưa ra cáo bạch là vì: “Cha mẹ sợ con phải đi lính vừa lớn lên tức cho vào chùa làm sãi, hầu mong trốn tránh việc quan, do đó bọn khoác áo nhà chùa rất đông, Phật pháp trở nên hỗn loạn, chẳng những “tôn phái” không ai hỏi đến, mà các việc “luật”, “luận” cũng đều xếp xó bỏ qua, đến đổi những kẻ mao ni áo tràng, mà nét xấu tật hủ, còn quá bọn dân quê ngoài làng mạc cho đến những hạng trí thức tự xưng làm thầy người, cũng không cứu vãn được tệ phong, luống phụ lòng kính tin của quốc dân và chúa thượng. Tai nghe mắt thấy, há nữ làm thính; bèn viết cáo bạch một bài, dán lên các cửa chùa cho mọi người được rõ” (Thích Đại Sán, *Hải ngoại kỷ sự*, 1963: 43).

Nội dung chính của cáo bạch bao gồm:

- Nêu những biểu hiện chưa quy củ nơi cửa Phật: “Ngày nay đã xa cách thời thánh nhơn, chính đương lúc ma mạnh pháp yếu. Những kẻ tự xưng “đại tăng”, phần đông bề ngoài nấu nung cửa Phật, bề trong hoạt động yêu ma; dê khoác lột hùm, thỏ bày chồn lữ; lộng hành khắp xứ, mười điều sai chín. Than ôi, kẻ mù dẫn đường, dắt người xuống hố, đau lòng biết chừng nào!”.

^(*) Lời giới thiệu của Linh mục Cao Văn Luận, trong sách *Hải ngoại kỷ sự (Sử liệu nước Đại Việt)*, Viện Đại học Huế, Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam, 1963.

- Hòa thượng được “Quốc vương” triệu thỉnh sang để giúp làm hưng thịnh nền Phật giáo với ba việc cụ thể: “Nói rõ mối tệ, giúp cho thiện nam tín nữ trong nước, khỏi bị bọn tu hành giả dối lừa bịp” (Thích Đại Sán, *Hải ngoại ký sự*, 1963: 44).

Theo lời Hòa thượng thì ngay bản thân Chúa cũng đã nhận thấy những tiêu cực trong giới Phật giáo đương thời: “Nhà vua (Chúa - TG) cũng thương tâm vì thấy pháp trong nước hỗn loạn, không có kẻ chơn chánh tu hành; vả lại, lập quốc quy mô, chánh giáo kỷ cương, nhiều việc cần nên sửa đổi” (Thích Đại Sán, *Hải ngoại ký sự*, 1963: 50). Và Chúa cũng cho rằng: “phần đông tăng chúng không giữ giới luật, ta sẽ phát lệnh bài đi các phủ, bắt tăng đồ đem về trình lão hòa thượng, khiến cầu chịu 3 đàn giới pháp, mới cấp cho giới điệp, miễn tha râu tóc... Ta sẽ thống suất quyền thuộc, các quan văn võ, ai có tín tâm, đều xin làm đệ tử, chịu Bồ tát giới, xin hòa thượng đặt cho pháp danh đạo hiệu” (Thích Đại Sán, *Hải ngoại ký sự*, 1963: 50). Chi tiết này cho thấy sự đánh giá khá khắt khe của Chúa đối với hàng ngũ tăng chúng trong nước đương thời và sự tôn trọng đối với đạo hạnh của Hòa thượng Đại Sán.

Ngoài những ý kiến để hưng thịnh đạo pháp, Hòa thượng còn có những ý kiến giúp Chúa làm hưng thịnh đất nước, điều này cho thấy vai trò và ảnh hưởng chính trị của giới Phật giáo nói chung và Hòa thượng Đại Sán nói riêng đối với Chúa Nguyễn Phúc Chu. Hòa thượng góp với Chúa 4 điều:

- Nên tiến cống Trung triều để chính danh hiệu;
- Đặt đồn thú để củng cố biên thù;
- Thương yêu quân sĩ để cổ vũ lòng trung dung;
- Mở trường học để giáo dục nhân tài.

Tháng 3 năm Ất Hợi, Hòa thượng Thích Đại Sán cho mở đại giới đàn, số tăng chúng đến cầu giới lên đến hàng nghìn, những vật dụng dùng trong giới đàn đều được Chúa chu cấp (Thích Đại Sán, *Hải ngoại ký sự*, 1963: 72).

2. Đời sống tôn giáo Đàng Trong qua ghi chép của các giáo sĩ thừa sai

Các chúa Nguyễn, mà mở đầu là Nguyễn Hoàng, đã nhắm tới việc xây dựng một hệ tư tưởng và tôn giáo có thể góp phần củng cố vị trí quyền lực. Đó không thể là Nho giáo với tư tưởng trung quân, vì thế, chỉ có thể là Phật giáo và Đạo giáo. Phật giáo hội đủ những điều kiện cần, đủ, và có cả cơ duyên để trở thành chỗ dựa cho chính thể họ Nguyễn. Chúa Nguyễn Phúc Chu cũng tiếp nối truyền thống sùng mộ đạo Phật của các chúa Nguyễn trước đó. Thái độ sùng mộ đạo Phật của chúa Nguyễn Phúc Chu cũng được các thừa sai Công giáo thừa nhận, tất nhiên là dưới con mắt phê phán. Trong thư đề ngày 20/1/1712, Thừa sai Senemand đã viết: “Trong số các nguyên nhân làm cho nhà vương u mê, thứ nhất là ông quá yêu mến và quý chuộng đạo Phật, như là đạo của tiên nhân, đạo đã có lâu đời trong vương quốc. Mặc dù đã có nhiều sư sãi và chùa chiền trong vương quốc, nhà vương còn mời nhiều sư sãi từ Trung Quốc sang và ở ngay trong cung điện; ông còn cho xây dựng nhiều chùa chiền khác rất lớn và rất đẹp; ông còn phung phí nhiều tiền của mua sắm nhiều thứ sang trọng từ Trung Quốc đem về để thờ Phật...” (Dẫn theo: Trương Bá Cần, 2006: 120).

Đến cuối thế kỷ XVII, Chúa Nguyễn đã xác lập được quyền lực của mình ở vùng đất Đông Nam Trung bộ. Sự kiện có ý nghĩa quan trọng là, năm 1708, Mạc Cửu ở Hà Tiên đã xin quy phục Chúa Nguyễn. Đây cũng là

nơi Thiên Chúa giáo có được sự che chở và tạo điều kiện trong lúc khó khăn^(*). Ở vùng đất Hà Tiên, Phật giáo được đề cao, Mạc Cửu đã cho dựng một ngôi chùa ở vùng Lũng Kỳ để thờ Phật. Mạc Thiên Tứ - con của Mạc Cửu, được sinh ra cũng gắn với sự ra đời của ngôi chùa này. Ngoài ra, Mạc Cửu còn dựng chùa Tam Bảo (1708-1725), trong thời gian nhậm chức Tổng binh vùng đất Hà Tiên (Xem: Nguyễn Ngọc Quỳnh, 2016).

Đến cuối thế kỷ XVII và đầu thế kỷ XVIII, Công giáo đã trở thành tôn giáo của một bộ phận dân chúng, đa số là tầng lớp bình dân. Theo nhận định của các giáo sĩ, các chúa Nguyễn ở Đàng Trong khoan dung

(*) Vào khoảng cuối thế kỷ XVII, những nhóm cư dân nhà Minh (Trung Hoa) không chịu thần phục nhà Thanh đã lần lượt rời quê hương đi tìm vùng đất mới dung thân, nuôi hy vọng ngày trở về, trong đó có Mạc Cửu (1655-1735). Mạc thị gia phả chép: Vào năm Tân Hợi (1671), Mạc Cửu vượt biển đi về phương Nam, lấy đất khách làm quê. Ông dùng tiền của hối lộ các á phi và các quan, nhờ nói giùm với Quốc vương Chân Lạp cho mình ra đất Mang Khâm - Sài Mạt - Hà Tiên, chiêu tập khách buôn tứ phương để mưu lợi cho đất nước. Quốc vương Chân Lạp đã bằng lòng, cho ông làm Ốc Nha (quan trấn thủ). Từ đó, Mạc Cửu quy tụ khách buôn các nước, thuyền bè tập nập kéo tới. Sau những lần giao tranh với Xiêm La, Chân Lạp bị suy yếu nhiều, trong khi chúa Nguyễn ở Đàng Trong đang trở nên thịnh vượng, Mạc Cửu quyết định xin thần phục, dâng đất đai cơ đồ và nhận làm thần dân của Đại Việt xứ Đàng Trong. Sách *Đại Nam thực lục* ghi chép: Tháng 8/1708, Mạc Cửu đã xin dâng vùng đất Sài Mạt - Hà Tiên (bao gồm một phần tỉnh An Giang, Cà Mau và toàn bộ tỉnh Kiên Giang cùng một số đảo trong vịnh Thái Lan ngày nay) lên chúa Nguyễn Phúc Chu để sáp nhập vào lãnh thổ Đàng Trong. Chúa Nguyễn Phúc Chu chấp nhận và phong cho Mạc Cửu làm Tổng binh (Xem: Lương Chánh Tông, 2016; Võ Văn Sen, Trần Nam Tiến, 2008; “Văn hóa chính trị của các chúa Nguyễn trong việc mở mang lãnh thổ đàng trong”, Trong: Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam”, Nxb. Thế giới; Phan Khoang, 2001: 462-463).

với Công giáo hơn Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài rất nhiều, và nhiều chúa đã tỏ thái độ nể vì thực sự đối với các nhà truyền giáo phương Tây. Các chúa như Chúa Sãi, Chúa Thượng, Chúa Hiền và Minh vương khi mới lên ngôi đều cho phép các giáo sĩ giảng đạo, một thời gian sau mới ra lệnh cấm. Đến giai đoạn trị vì của chúa Ninh vương và Võ vương thì rộng rãi hơn với Công giáo (Phan Khoang, 2001: 465).

J.B. Roux thuộc Hội truyền giáo nước ngoài Paris (Société des Missions Extrangères de Paris - MEP) đã công bố nội dung cuốn “Ký sự truyền giáo và du hành” của các giám mục, phó giám mục, trong đó có những thông tin khá thú vị liên quan đến sinh hoạt Công giáo cũng như thái độ khá cởi mở của những thành viên trong hoàng tộc nhà Nguyễn đối với Công giáo. J.B. Roux cho rằng: “Không những vua (Chúa-TG), các hoàng tử, những người xung quanh đã không nhìn bằng con mắt căm ghét khi thấy những người truyền cái đạo mới này đến với đất nước mà vua, các hoàng tử và thuộc hạ còn tỏ ra coi trọng và khoan dung” (Xem: *Những người bạn cố đô Huế*, BAVH (1997), tập 2, 1915: 391). Và, “Chúng tôi có thể tóm tắt trong vài dòng về những tình cảm của hoàng gia Nam kỳ vào thế kỷ XVII đối với các linh mục Pháp đến truyền đạo và đối với các đạo giáo mà họ đem ra truyền bá là như sau: Hoàng gia đã tỏ ra có sự nâng đỡ, có lòng nể phục một cách thẳng thắn, và một tình cảm ưu ái rõ rệt. Chúng ta thích thú am hiểu được một cách rõ ràng các điểm lịch sử này, là nhờ dựa vào những tiếp xúc đã có được giữa các linh mục truyền giáo với vị hoàng tử theo đạo Thiên chúa tên Lễ của Dinh Cát, Thomé Tôn Thất Lễ, cháu của vua Hiền Vương” (*Những người bạn cố đô Huế*, BAVH (1997), tập 2, 1915: 402).

Năm 1692, trong một bản phúc trình gửi bộ truyền giáo, Giám mục Perez đã viết: “Tôi không ngừng ca tụng Thiên Chúa khi thấy sự đạo trong vương quốc này được chấp nhận công khai không những bởi đa số người ngoại mà cả những quan lớn trong triều; mặc dầu nhà vương đôi lúc cấm đoán gắt gao, nhưng hiện có hai ông hoàng trong cung, năm hoặc sáu gia đình quan lại xuất thân từ hoàng tộc công khai tuyên xưng theo đạo, còn có nhiều quan đầu tỉnh hay thị trấn, làng xã khi đau yếu bệnh tật đã mời các giáo hữu và các thầy giảng tới nhà mình để cầu xin Thiên Chúa cho khỏi bệnh và vì tin như thế mà nhiều người khỏi bệnh” (Dẫn theo: Trương Bá Cần, 2006: 120).

Về số giáo dân vào năm 1693, thời Nguyễn Phúc Chu, chúng ta có thể dựa vào thống kê của Giám mục Perez: “Về con số giáo hữu, tôi không biết chắc (...) nhưng theo sự hiểu biết riêng và qua việc cử hành các bí tích, tôi có thể ước đoán là ở Đàng Trong có 38 hoặc 40 ngàn giáo hữu (...) tôi đã làm phép rửa cho 1.700 người, phần lớn là người trưởng thành; phép thêm sức cho 18.000 giáo hữu, phép cáo giải cho 14.500 người, trao mình thánh chúa cho hơn 16.330 người. (...) Về nhà thờ, thì có hơn hai trăm và có nhiều nhà nguyện hoặc nhà công cộng, nơi các thừa sai dâng thánh lễ và giáo hữu lãnh nhận các bí tích” (Dẫn theo: Trương Bá Cần, 2006: 116).

Cũng theo Linh mục Adrien Charles Launay (1853-1927), từng làm cha tuyên úy tại Đàng Trong những năm 1877-1882, năm 1693 đã xảy ra sự kiện Thừa sai Langlois suýt bị bắt, lý do là “có một vài vị quan đầu triều đã nói với nhà vương rằng đã có rất nhiều giáo hữu trong vương quốc; tại nhà thờ chúng tôi, có rất nhiều người tới và rằng nếu nhà vương không cấm đạo thì chẳng

bao lâu nữa cả vương quốc sẽ trở thành Công giáo. Nhà vương nói: ta cứ phan thây cha Phêrô (tức Thừa sai Langlois) là sẽ không còn đạo, giáo hữu sẽ đi đâu” (Dẫn theo: Trương Bá Cần, 2006: 117). Về sự chính xác của câu nói này đến đâu, cần xem xét lại toàn bộ thái độ của Chúa đối với Công giáo, chưa thể khẳng định sự chính xác của tài liệu này. Chúng tôi chưa tìm thấy tài liệu nào viết về việc các thừa sai bị giết vào những năm này.

Vào tháng 4/1698, xung đột giữa các giáo dân và tín đồ Phật giáo đã xảy ra, nguyên do là có người tố cáo giáo dân làng Trương Lo (?) đập chùa, phá tượng Phật và ăn cắp các vật dụng trong chùa. Đến tháng 5/1698, Chúa cho điều tra việc này và theo báo cáo tường trình của các quan thì không có việc phá chùa, tượng Phật bị vỡ là do đã cũ và đã được phục chế. Chỉ có việc nhà chùa bị mất cắp giấy mạ và hương trầm, xảy ra trong những ngày giáo hữu hội họp, nhưng không biết ai lấy. Sau việc này, “nhà thờ của Thừa sai Langlois và nhà thờ Thọ Đức bị đập phá, bản thân Thừa sai Langlois bị bắt và phải nộp hai mươi ngàn tiền phạt rồi được tha về”^(*).

Quan quân của triều đình đã đến và thuyết phục, nói lý lẽ với giáo sĩ Langlois, lý do được đưa ra là: “Chúng tôi được lệnh chúa thượng phá nhà thờ của ông, đốt hết sách vở, ảnh tượng và cấm ông không được nói đến đạo cho dân xứ này. Ông đáng chết, nhưng chúa thượng đại lượng tha mạng cho ông và không phá nhà ông ở. Ông giữ đạo riêng của ông, và cứ tiếp tục giúp đỡ người bệnh hoạn và nghèo khổ như đã làm từ trước

^(*) Vụ việc tháng 4 và tháng 5/1698 được chính thừa sai Langlois tường thuật trong thư đề ngày 30/1/1699 (Dẫn theo: Trương Bá Cần, 2006: 118).

đến nay. (...) Người ta không phiền trách về những việc ông làm cho dân, chỉ trách ông tụ họp đông người, đêm cũng như ngày, và sự say mê của ông muốn có nhiều người theo đạo. Chúa thượng không muốn người dân nào bỏ đạo tổ tiên đi theo đạo của ông. Chúa thượng là chúa xứ này, ông phải tuân lệnh” (Dẫn theo: Bùi Đức Sinh, 1998, quyển 1: 305).

Theo các sử gia Công giáo, sự cấm đạo của Chúa, ngoài lý do các thừa sai đã tìm mọi cách thuyết phục người dân bỏ đạo tổ tiên đi theo Công giáo, còn có lý do khác là “đã từ lâu những nhà buôn ngoại quốc như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Pháp, trong lúc giao dịch đã làm cho người Việt Nam ghét họ. Những thương gia châu Âu trong lúc tiếp xúc với người Việt mà họ coi như mọi rợ, chẳng những không thêm giữ lễ nghi, phong tục của người Việt, mà còn có những cử chỉ sỗ sàng và vô lễ. Vì thế người Việt Nam ghét người ngoại quốc, ghét lây cả đạo Công giáo” (Dẫn theo: Trương Bá Cần, 2006: 333).

Một số giáo sĩ do lòng nhiệt thành đã ứng xử cứng nhắc đối với văn hóa, tín ngưỡng truyền thống bản địa. Giáo sĩ A. de Rhodes cũng đã phải thừa nhận: “Có người (các giáo sĩ - TG) quá nhiệt thành, không kín đáo, không khôn khéo. Họ muốn bãi bỏ hết các nghi lễ thường làm ở xứ này để cầu siêu đối với vong linh người quá cố” (Dẫn theo: Trương Bá Cần, 2006: 333).

Ngay cả trong cuộc bách hại Công giáo năm 1700 được các sử gia Công giáo nhắc đến nhiều và coi đây là đỉnh cao của sự cấm đạo thời Chúa Nguyễn Phúc Chu cũng không có thừa sai nào bị giết. “Gay gắt hơn cả là cuộc bách hại năm 1700-1704: nhà vua ra lệnh bắt tất cả các thừa sai và một số giáo hữu cốt cán, tuy nhiên đã không

tuyên án tử hình nào, mà chỉ giam giữ và bắt nhện đói nhện khát để làm cho sồn lòng và cuối cùng phải ra lệnh phóng thích hoặc bắt đi lao dịch cắt cổ cho voi ăn. Năm 1704, tất cả các thừa sai được trả tự do và vẫn được ở trong vương quốc. Ở Huế, Thừa sai Sennemand, vì gần triều đình, phải dè dặt, không dám hoạt động, còn ở các tỉnh, các thừa sai được dễ dàng và thoải mái hơn, tuy phải luôn tự kiểm chế” (Dẫn theo: Trương Bá Cần, 2006: 120).

Về nguyên nhân của cuộc bách hại này, Thừa sai Sennemand đã viết trong thư đề ngày 19/8/1700 như sau: “không ai biết chắc; người ta biết là các sư sãi thường than phiền với nhà vua là chùa chiền của họ hầu như hoang vắng; người ta còn biết là nhiều vị quan thường trình bày với nhà vua về lịch sử (cấm đạo) của Nhật Bản; người ta cũng biết là nhà vua thích chùa chiền (pagodiste); nhưng để nói về nguyên nhân bách hại thì người ta chưa biết gì hết” (Dẫn theo: Trương Bá Cần, 2006: 120).

Dưới cái nhìn của một số thừa sai đương thời thì mặc dù Chúa Nguyễn Phúc Chu không có thiện cảm đối với Công giáo, tuy nhiên ông vẫn để cho các thừa sai được hoạt động và chỉ cho tới khi có kiến nghị của các quan về vấn đề Công giáo liên quan đến vấn đề an ninh quốc gia thì Chúa mới có biện pháp ngăn chặn sự phát triển của Công giáo.

Như vậy, việc cấm đạo đã xuất hiện trên nền tảng tư tưởng xã hội truyền thống là sự khoan dung tôn giáo vì lý do cơ bản thường được nhắc đến là: phong tục, lễ nghi của Thiên Chúa giáo có những điều khác, thậm chí trái với tín ngưỡng truyền thống. Đặc biệt là các giáo sĩ giai đoạn này phản bác lại việc thờ cúng tổ tiên, coi đó là sai trái. Thiên Chúa giáo tẩy chay tục đa thê, khuyến dụ chung

sống một vợ một chồng, trong khi vua và các quan thường có vợ cả, vợ lẽ, thê thiếp...

Ngoài Phật giáo và Công giáo, dưới thời Chúa Nguyễn Phúc Chu, các sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng khá phong phú. Có thể thấy được điều này qua các mô tả của những người nước ngoài đến Việt Nam thời kỳ này.

Kết luận

Dưới thời Chúa Nguyễn Phúc Chu, Phật giáo được đề cao. Do sự ưu ái của Chúa và do nhu cầu tinh thần của đại bộ phận quan lại và dân chúng, Phật giáo có những điều kiện phát triển thuận lợi. Nhưng cũng do sự ưu ái này mà một số sư tăng đã có những biểu hiện sa sút về trình độ, tu tập và đạo hạnh. Có người đã lợi dụng việc nương vào cửa chùa để trốn tránh những trách nhiệm với xã hội.

Đã xảy ra mâu thuẫn giữa những người theo các tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống và giáo dân Công giáo, vì thế chính thể họ Nguyễn đã có một số biện pháp hạn chế sự phát triển của Công giáo. Ngoài ra, nguyên nhân có những biện pháp cấm đạo dưới thời Chúa Nguyễn Phúc Chu chủ yếu xuất phát từ thực tế là đã có những người dân theo đạo, bỏ đạo của tổ tiên và tách ra khỏi xã hội truyền thống. Một số người ngoại quốc trong đó có các thừa sai đã không gây được cảm tình từ phía người dân và triều đình, do đó mà các nhà chức trách đã phải sử dụng các biện pháp này để điều hòa các mối quan hệ và ổn định xã hội. Những dấu hiệu không lành từ các quốc gia trong khu vực về nguy cơ mất chủ quyền quốc gia, mà các giáo sĩ là một trong những tác nhân, cũng là một nguyên nhân quan trọng. Theo như một số sử gia Công giáo nhận định thì những động

thái cấm đạo của Chúa là do nhu cầu đảm bảo an ninh cho quốc gia trước bài học của các nước trong khu vực bị các nước phương Tây âm mưu thôn tính □

Tài liệu tham khảo

1. Trương Bá Cần (2006), “Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam (Từ đầu thế kỷ XIX đến Cách mạng Mùa thu 1945)”, Nguyệt san *Công giáo và dân tộc*, số 142, tháng 10.
2. Phan Khoang (2001), *Việt sử xứ đàng trong (1588-1777)*, Nxb. Văn học.
3. Nguyễn Ngọc Quỳnh (2006), “Dòng họ Mạc và Phật giáo ở Hà Tiên thời Chúa Nguyễn”, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 2.
4. Thích Đại Sán, *Hải ngoại ký sự (Sử liệu nước Đại Việt)*, Viện Đại học Huế, Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam, 1963.
5. Võ Văn Sen, Trần Nam Tiến (2008), “Văn hóa chính trị của các chúa Nguyễn trong việc mở mang lãnh thổ đàng trong”, Trong: *Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam”*, Nxb. Thế giới.
6. Li Tana (1999), *Xứ Đàng Trong, lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
7. *Những người bạn cố đô Huế*, BAVH, tập 2, 1915, Nxb. Thuận Hóa, 1997.
8. Bùi Đức Sinh (1998), *Giáo hội Công giáo ở Việt Nam*, Quyển 1, Nhà in Veristas Edition Calgary Canada.
9. Đoàn Triệu Long (2011), *Giáo phận Đà Nẵng - Lịch sử và những vấn đề hiện tại*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.